

Số: /TTr-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15); Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025; thực hiện Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý; thực hiện Kết luận số 375-KL/TU ngày 21/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết. Trên cơ sở đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 823/TTr-SNV ngày 25/5/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi

hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

- Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước về lĩnh vực nội vụ; Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

- Căn cứ Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

- Căn cứ Kết luận số 375-KL/TU ngày 21/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ sở thực tiễn

Từ năm 2025 trở về trước, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách trung ương đảm bảo được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Lao động - TBXH. Bộ Lao động - TBXH ủy quyền cho Sở Lao động - TBXH thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương tại địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP. Việc chi trả chế độ trợ cấp cho người có công với cách mạng (NCC) thực hiện theo “*Đề án chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*” ban hành tại Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh và Kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện chuyển đổi số trong chi trả chính sách an sinh xã hội không dùng tiền mặt cho đối tượng người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Phòng Nội vụ) tổ chức thực hiện chi trả chế độ cho NCC thông qua tổ chức dịch vụ chi trả là hệ thống Bưu điện (*bằng tiền mặt hoặc qua tài khoản*) hoặc thực hiện chi trả trực tiếp chế độ cho NCC qua tài khoản thanh toán. Mức chi phí quản lý, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả thực hiện theo Công văn số 851/SLĐTBXH-KHTC ngày 16/4/2019; số 802/SLĐTBXH-KHTC ngày 27/3/2020 của Sở Lao động - TBXH (nay là Sở Nội vụ).

Từ ngày 01/7/2025, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, Sở Nội vụ đã ban hành Công văn số 4462/SNV-KHTC ngày 21/8/2025 hướng dẫn các đơn vị về mức chi công tác quản lý để kịp thời thực hiện nhiệm vụ, không bị gián đoạn.

Từ năm 2026, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và giao UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP; chi phí quản lý thực hiện theo quy định tại Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 11208/BNV-KHTC ngày 26/11/2025 về tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026. Các hướng dẫn trước đây của Sở Nội vụ về mức chi phí quản lý, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả không còn phù hợp.

Thực tế, từ tháng 01/2026 đến tháng 5/2026, các xã, phường đã hoàn thành việc chi trả trợ cấp hằng tháng cho đối tượng NCC. Tuy nhiên, đến nay chưa thực hiện thanh toán thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc thanh toán phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả, do đang thực hiện trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, làm cơ sở để phân bổ dự toán kinh phí chi công tác quản lý cho các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện.

Vì vậy, việc quy định mức chi phí quản lý được áp dụng từ ngày 01/01/2026 là cần thiết, phù hợp với niên độ ngân sách năm 2026, bảo đảm thanh toán, quyết toán đối với khối lượng công việc thực tế đã phát sinh từ đầu năm; đồng thời bảo đảm tính liên tục trong thực hiện chính sách ưu đãi NCC, không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý bất lợi đối với tổ chức, cá nhân, mà nhằm bảo đảm nguồn lực cho cấp xã và các tổ chức, cá nhân đã thực hiện nhiệm vụ chi trả theo quy định.

Từ các căn cứ nêu trên, để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện nhiệm vụ, đồng thời nâng cao chất lượng, tính chủ động và trách nhiệm quản lý chi trả chế độ ưu đãi NCC cho chính quyền địa phương cấp xã, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa” để áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh từ năm 2026 là cần thiết, đúng quy định hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản và phù hợp tình hình thực tiễn thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, làm cơ sở để UBND tỉnh phân bổ kinh phí chi công tác quản lý hằng năm cho các đơn vị dự toán.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

- Dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật, các văn bản hướng dẫn của Trung ương về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, các quy định của pháp luật có liên quan.

- Quy định mức chi phù hợp thực tế, đáp ứng yêu cầu quản lý, chi trả kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ. Bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước. Tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Các bước đã thực hiện

- Ngày 09/3/2026, UBND tỉnh Thanh Hóa trình Thường trực Hội đồng nhân tỉnh về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, tại Tờ trình số 15/TTr-UBND.

- Ngày 19/3/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh đã có Công văn số 197/HĐND-TT, theo đó: *“Tiếp nhận việc đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.”*

- Trên cơ sở được giao nhiệm vụ Sở Nội vụ đã xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Tiếp thu ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và UBND cấp xã, Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ Dự thảo Nghị quyết và Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 66/BCTĐ-STP ngày 24/4/2026; Văn phòng UBND tỉnh thẩm tra tại Báo cáo thẩm tra số 1397/BC-VP ngày 09/5/2026.

- Hội nghị chuyên đề UBND tỉnh ngày 11/5/2026; Hội nghị Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND ngày 11/5/2026 nghe báo cáo và thống nhất thông qua dự thảo Nghị quyết nêu trên.

- Ngày 12/5/2026, Đảng uỷ UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến chỉ đạo tại Tờ trình số 300-TTr/ĐU.

- Ngày 18/5/2026, Văn phòng Tỉnh uỷ có Báo cáo số 100-BC/VPTU ngày 18/5/2026 về việc thẩm tra Tờ trình số 300-TTr/ĐU ngày 12/5/2026 của Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ

ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Ngày 21/5/2026, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ban hành Kết luận số 375-KL/TU về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Các bước thực hiện tiếp theo

- Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.
- Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ tỉnh Thanh Hoá quản lý; người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp đến đối tượng thụ hưởng hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm có 04 Điều:

Điều 1. Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

2. Đối tượng áp dụng

3. Mức chi phí quản lý

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Điều 4. Hiệu lực thi hành

3. Nội dung cơ bản

3.1. Về tỷ lệ chi phí quản lý

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, theo đó tỷ lệ chi quản lý của tỉnh Thanh Hoá là 1,27%.

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030.

Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý như sau:

3.1.1. Chi phí quản lý cấp tỉnh là 15% tổng chi phí quản lý được giao hằng năm của tỉnh, trong đó:

- Sở Nội vụ 12%.
- Sở Tài chính 3%.

3.1.2. Chi phí quản lý cấp xã là 85% tổng chi phí quản lý được giao hằng năm của tỉnh (chi tiết phương pháp tính xem tại phụ lục kèm theo).

Phân bổ chi phí quản lý cho 166 xã, phường theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người có công với cách mạng (*theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng xã, phường*).

a) Đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng trở lên.

Mức chi phí quản lý được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường; trong đó, chi cho công tác quản lý chiếm 60% và chi thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có) chiếm 40%.

b) Đối với các xã có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng (có 10 xã)

Mức chi phí quản lý được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường. Tuy nhiên, do số lượng đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng rất ít (dưới 10 người) và đều là các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi khu vực III. Vì vậy, chi cho công tác quản lý và chi thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có) không theo tỷ lệ chung (60%-40%) mà theo tỷ lệ riêng, phù hợp điều kiện thực tế và vẫn bảo đảm chi phí thực hiện nhiệm vụ chi trả chế độ hằng tháng cho đối tượng.

3.1.3. Tỷ lệ chi phí quản lý được áp dụng từ 01/01/2026.

3.2. Về nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh hằng năm.

3.3. Về tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3.4. Về hiệu lực thi hành

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.
- Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá khóa XIX, kỳ họp thứ ... thông qua ngày.... tháng 5 năm 2026.

V. GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TƯ PHÁP TẠI BÁO CÁO SỐ 66/BCTĐ-STP NGÀY 24/4/2026

1. Ý kiến thứ nhất: Tại điểm b khoản 2 Điều 2 về mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có), dự thảo quy định: “*Đối với các xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: Mức chi trả thù lao được tính theo mức chi bình quân mỗi đối tượng bằng 10% mức lương cơ sở/01 tháng*”.

Qua nghiên cứu, Sở Tư pháp thấy rằng, theo quy định tại Thông tư 95/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính, mức chi phí chi trả thù lao cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng, do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương. Tuy nhiên, dự thảo lại quy định mức chi trả thù lao theo mức bình quân trên đầu đối tượng gắn với mức lương cơ sở, không xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp. Cách quy định này là chưa phù hợp với nguyên tắc xác định mức chi theo quy định của Thông tư. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét lại.

Giải trình: Cơ quan soạn thảo, Sở Nội vụ đã xây dựng 02 phương án xác định chi phí quản lý gồm Phương án 1 chi phí quản lý theo mức chi cố định; Phương án 2 chi phí quản lý tính theo tỷ lệ %

Qua tính toán cho thấy: Nếu tính tỷ lệ % cho các xã dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng theo hệ số điều chỉnh thì mức tỷ lệ % chi phí quản lý để bảo đảm các chi phí tối thiểu cho hoạt động quản lý đối tượng ở những xã này sẽ rất cao (xã Mường Chanh có 1 đối tượng NCC, tỷ lệ trên 100%), điều này gây chênh lệch lớn, thiếu hợp lý so với các xã, phường có từ 10 đối tượng trở lên. Tuy nhiên, đều là các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi khu vực III, cơ quan soạn thảo đề xuất mức chi phí quản lý được tính cố định theo mức chi tối thiểu bình quân cho các xã dưới 05 đối tượng là 30 triệu đồng/xã/năm và các xã có từ 05 đến 09 đối tượng là 50 triệu đồng/xã/năm. Mức chi trả thù lao tính theo mức chi bình quân mỗi đối tượng bằng 10% mức lương cơ sở hiện hành/tháng.

Tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, để bảo đảm thống nhất về phương án xác định chi phí quản lý trong toàn tỉnh và phù hợp quy định tại Thông tư số 95/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính, dự thảo Nghị quyết đã điều chỉnh từ quy định mức chi phí quản lý cố định đối với các xã có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng sang tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của từng xã, phường (chi tiết tại Phụ lục II

kèm theo Nghị quyết).

2. Ý kiến thứ 2: Tại khoản 3 Điều 2 dự thảo quy định: “*Tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được áp dụng từ ngày 01/01/2026*”. Tại thời điểm thẩm định (tháng 4 năm 2026), Nghị quyết chưa được ban hành. Do đó, trường hợp Nghị quyết được thông qua và có hiệu lực sau ngày 01/01/2026 thì quy định áp dụng từ ngày 01/01/2026 nêu trên là có yếu tố hồi tố.

Theo quy định tại Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, việc quy định hiệu lực trở về trước chỉ được áp dụng trong trường hợp thật cần thiết nhằm bảo đảm lợi ích chung của xã hội hoặc để thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu hồ sơ dự thảo, tại Tờ trình chưa có nội dung giải trình, làm rõ sự cần thiết phải quy định hiệu lực trở về trước, cũng như chưa đánh giá tác động của việc áp dụng hồi tố.

Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo: Rà soát, làm rõ cơ sở pháp lý và thực tiễn của việc quy định hiệu lực từ ngày 01/01/2026; Trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì đề nghị chỉnh sửa theo hướng quy định hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực.

Giải trình:

Đối với dự thảo Nghị quyết này, việc quy định áp dụng từ ngày 01/01/2026 là cần thiết nhằm bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện công tác quản lý, tổ chức chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã phát sinh thực tế từ đầu năm 2026; bảo đảm hoạt động chi trả chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được thực hiện liên tục, ổn định, không gián đoạn; bảo đảm lợi ích chung của xã hội, cũng như lợi ích của tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Đồng thời, việc áp dụng từ ngày 01/01/2026 không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý bất lợi hoặc tăng nghĩa vụ đối với tổ chức, cá nhân.

Năm 2026 là năm ngân sách độc lập theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Các khoản kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, bao gồm cả chi phí quản lý, phải được xác định, phân bổ và quyết toán theo niên độ ngân sách năm 2026.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua: Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh hằng năm.

2. Dự kiến thời gian trình ban hành Nghị quyết: Tại kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết “Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (Tờ trình này thay thế Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 23/5/2026)./.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết; Báo cáo tổng kết thực hiện quy định về mức chi phí quản lý người có công; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; các ý kiến góp ý; các tài liệu liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXX_{NCC108}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
PHƯƠNG PHÁP TÍNH TỶ LỆ CHI PHÍ QUẢN LÝ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người có công với cách mạng (*trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ*), bao gồm:

- Chi phí quản lý tại cấp tỉnh (Sở Nội vụ, Sở Tài chính).
- Chi phí quản lý tại cấp xã, gồm mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả.

1. Cơ sở tính toán

- Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - TBXH quy định tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, theo đó tỷ lệ chi quản lý của tỉnh Thanh Hoá là **1,27%**.

- Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030 để xem xét về điều kiện địa bàn của từng địa phương.

- Sử dụng số kinh phí thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi NCC năm 2025, số lượng đối tượng NCC hưởng trợ cấp hằng tháng của tháng 12/2025 làm cơ sở tính toán. Cụ thể:

+ Tổng số đối tượng NCC hưởng trợ cấp hằng tháng tháng 12/2025 toàn tỉnh là **82.555 người**. Trong đó, có 10/166 xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng.

+ Tổng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi NCC năm 2025 toàn tỉnh là **2.871.652.000.000 đồng**.

2. Phương pháp tính

Căn cứ tỷ lệ chi quản lý của tỉnh Thanh Hoá là 1,27% (theo Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH), tính tổng chi phí quản lý toàn tỉnh năm 2025 là: 36.469.980.000 đồng.

2.1. Tỷ lệ chi phí quản lý cấp tỉnh

Căn cứ nội dung và mức chi phí quản lý quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, khoản 3 Điều 1 Thông tư 95/2025/TT-BTC, chi phí quản lý cấp tỉnh được xác định là 15% tổng chi phí quản lý toàn tỉnh, tương ứng 5.470.497.000 đồng. Cụ thể:

- Chi cho các hoạt động quản lý tại Sở Nội vụ: 4.376.398.000 đồng (tương đương 12% tổng chi phí quản lý toàn tỉnh), (*chi tiết tại Biểu số 01*).

- Chi cho các hoạt động quản lý tại Sở Tài chính: 1.094.099.000 đồng (tương đương 3% tổng chi phí quản lý toàn tỉnh). Làm cơ sở thực hiện từ năm 2026 (*chi tiết tại Biểu số 02*).

2.2. Tỷ lệ chi phí quản lý cấp xã

Chi phí quản lý cấp xã được xác định là 85% tổng chi phí quản lý toàn tỉnh, tương ứng 30.999.483.000 đồng, phân bổ cho 166 xã, phường theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người có công với cách mạng (*theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng xã, phường*).

Áp dụng hệ số điều chỉnh đối với 03 tiêu chí (điều kiện địa bàn, tổng kinh phí chi trả trợ cấp cả năm và tổng số đối tượng NCC hưởng trợ cấp hằng tháng) để tính chi phí quản lý theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người NCC của từng xã, phường.

Bước 1: Xây dựng hệ số điều chỉnh cho từng tiêu chí (số lượng đối tượng, tổng kinh phí chi trả và điều kiện địa bàn), bảo đảm tính tương đồng giữa các chỉ tiêu trong cùng một tiêu chí; đồng thời xác định tổng hệ số điều chỉnh của từng tiêu chí.

Bước 2: Căn cứ tổng chi phí quản lý cấp xã, tổng số đối tượng NCC hưởng trợ cấp hằng tháng, tổng hệ số điều chỉnh để tính điểm cho 01 đối tượng NCC, 01 hệ số điều chỉnh.

Sau khi tính toán, đưa ra cách tính phù hợp nhất: Chi phí tính điểm theo đối tượng NCC chiếm 1/3 tổng chi phí quản lý; chi phí tính điểm theo hệ số điều chỉnh chiếm 2/3 tổng chi phí quản lý.

Bước 3: Xác định tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý trên tổng kinh phí chi trả chế độ NCC của từng xã, phường: Căn cứ tổng số lượng đối tượng, tổng số kinh phí chi trả chế độ cả năm và tổng hệ số điều chỉnh của từng xã, phường để tính chi phí quản lý của từng xã, phường; từ đó tính được tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý trên tổng kinh phí chi trả chế độ NCC của từng xã, phường

Bước 4: Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được đề xuất là 40% chi phí quản lý của xã, phường (tương đương 33,3% trên tổng chi phí quản lý toàn tỉnh).

Kết quả tính toán cho thấy, nếu áp dụng hệ số điều chỉnh để tính tỷ lệ chi phí quản lý đối với các xã có dưới 10 đối tượng NCC hưởng trợ cấp hằng tháng thì tỷ lệ % chi phí quản lý ở những xã này sẽ rất cao (*xã Mường Chanh có 1 đối tượng NCC, tỷ lệ trên 100%*), điều này tạo ra sự chênh lệch lớn, thiếu hợp lý so với các xã, phường có từ 10 đối tượng NCC trở lên (*chi tiết tại Biểu số 03*). Tuy nhiên, đều là các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi khu vực III, cơ quan soạn thảo đề xuất mức chi phí quản lý được tính cố định theo mức chi tối thiểu bình quân cho các xã dưới 05 đối tượng là 30 triệu đồng/xã/năm và các xã có từ 05 đến 09 đối tượng là 50 triệu đồng/xã/năm. Mức chi trả thù lao tính theo mức chi bình quân mỗi đối tượng bằng 10% mức lương cơ sở hiện hành/tháng.

Vì vậy, để bảo đảm công tác quản lý, chi trả chế độ người có công được thực hiện thông suốt, hiệu quả, Sở Nội vụ đề xuất:

- Đối với các xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: Mức chi phí quản lý được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của từng xã, phường; trong đó, chi cho công tác quản lý và chi thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có) được xác định theo tỷ lệ riêng (*chi tiết tại Biểu số 04*)

- Thực hiện phân bổ chi phí quản lý cấp xã cho 156 xã, phường có từ 10 đối tượng NCC trở lên theo tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý trên tổng kinh phí chi trả chế độ NCC.

Quy định hệ số điều chỉnh áp dụng đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng người có công trở lên (*chi tiết tại Biểu số 05*).

Số: /2026/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số
02/2020/UBTVQH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng
4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và số 79/2025/NĐ-CP ngày
01 tháng 4 năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày
01 tháng 7 năm 2025; số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy
định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách
mạng; số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên
thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân
của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do
ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi
Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025;*

*Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy
định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với
cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số .../BC-VHXXH
ngày ... tháng 5 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý
thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn
tỉnh Thanh Hóa.*

Điều 1. Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ tỉnh Thanh Hóa quản lý.

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp đến đối tượng thụ hưởng hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

3. Mức chi phí quản lý

a) Tại cấp tỉnh được xác định là 15% tổng chi phí quản lý được giao hằng năm của tỉnh. Trong đó:

+ Tại Sở Nội vụ: 12%;

+ Tại Sở Tài chính: 3%.

b) Tại cấp xã được xác định là 85% tổng chi phí quản lý được giao hằng năm của tỉnh. Trong đó:

+ Đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng trở lên: Mức chi phí quản lý được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của từng xã, phường; trong đó, chi cho công tác quản lý chiếm 60% và chi thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có) chiếm 40%.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo).

+ Đối với các xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: Mức chi phí quản lý được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của từng xã, phường; trong đó, chi cho công tác quản lý và chi thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có) được xác định theo tỷ lệ cụ thể.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

c) Tỷ lệ chi phí quản lý được áp dụng từ 01/01/2026.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh hằng năm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XIX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 27 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Đại học Y Hà Nội;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, VHXX.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Phong

Phụ lục I

PHÂN BỐ TỶ LỆ CHI PHÍ QUẢN LÝ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG CÓ TỪ 10 ĐỐI TƯỢNG HUỖNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TRỞ LÊN (Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: %

| TT | Đơn vị | Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾ | Phân bố tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾ | | |
|----|--------------------|--|--|--------------------------|--|
| | | | Tổng | Tỷ lệ thù lao chi trả | Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý |
| 1 | Phường Hạc Thành | Đô thị | 0,49 | 0,20 | 0,29 |
| 2 | Phường Quảng Phú | Đô thị | 0,67 | 0,27 | 0,40 |
| 3 | Phường Đông Quang | Đô thị | 0,67 | 0,27 | 0,40 |
| 4 | Phường Đông Sơn | Đô thị | 0,67 | 0,27 | 0,40 |
| 5 | Phường Đông Tiến | Đô thị | 0,65 | 0,26 | 0,39 |
| 6 | Phường Hàm Rồng | Đô thị | 0,68 | 0,27 | 0,41 |
| 7 | Phường Nguyệt Viên | Đô thị | 0,77 | 0,31 | 0,46 |
| 8 | Phường Bim Sơn | Đô thị | 0,90 | 0,36 | 0,54 |
| 9 | Phường Quang Trung | Đô thị | 0,90 | 0,36 | 0,54 |
| 10 | Phường Ngọc Sơn | Đô thị | 0,75 | 0,30 | 0,45 |
| 11 | Phường Tân Dân | Đô thị | 1,00 | 0,40 | 0,60 |
| 12 | Phường Hải Lĩnh | Đô thị | 1,03 | 0,41 | 0,62 |
| 13 | Phường Tĩnh Gia | Đô thị | 0,72 | 0,29 | 0,43 |
| 14 | Phường Đào Duy Từ | Đô thị | 0,93 | 0,37 | 0,56 |
| 15 | Phường Hải Bình | Đô thị | 0,93 | 0,37 | 0,56 |
| 16 | Phường Trúc Lâm | Đô thị | 1,14 | 0,46 | 0,68 |
| 17 | Phường Nghi Sơn | Đô thị | 1,12 | 0,45 | 0,67 |
| 18 | Phường Sầm Sơn | Đô thị | 0,66 | 0,26 | 0,40 |
| 19 | Phường Nam Sầm Sơn | Đô thị | 0,92 | 0,37 | 0,55 |
| 20 | Xã Các Sơn | Đồng bằng | 1,40 | 0,56 | 0,84 |
| 21 | Xã Trường Lâm | Đồng bằng | 1,45 | 0,58 | 0,87 |
| 22 | Xã Hoằng Hóa | Đồng bằng | 0,73 | 0,29 | 0,44 |
| 23 | Xã Hoằng Tiến | Đồng bằng | 1,03 | 0,41 | 0,62 |
| 24 | Xã Hoằng Thanh | Đồng bằng | 1,07 | 0,43 | 0,64 |
| 25 | Xã Hoằng Lộc | Đồng bằng | 0,82 | 0,33 | 0,49 |
| 26 | Xã Hoằng Châu | Đồng bằng | 1,03 | 0,41 | 0,62 |
| 27 | Xã Hoằng Sơn | Đồng bằng | 0,80 | 0,32 | 0,48 |
| 28 | Xã Hoằng Phú | Đồng bằng | 0,93 | 0,37 | 0,56 |
| 29 | Xã Hoằng Giang | Đồng bằng | 0,77 | 0,31 | 0,46 |
| 30 | Xã Nông Cống | Đồng bằng | 0,70 | 0,28 | 0,42 |
| 31 | Xã Thắng Lợi | Đồng bằng | 0,95 | 0,38 | 0,57 |
| 32 | Xã Trung Chính | Đồng bằng | 1,00 | 0,40 | 0,60 |

| TT | Đơn vị | Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾ | Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾ | | |
|----|----------------|---------------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|
| | | | Tổng | Tỷ lệ thù lao chi trả | Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý |
| 33 | Xã Trường Văn | Đồng bằng | 0,98 | 0,39 | 0,59 |
| 34 | Xã Thăng Bình | Đồng bằng | 1,00 | 0,40 | 0,60 |
| 35 | Xã Tượng Lĩnh | Đồng bằng | 1,48 | 0,59 | 0,89 |
| 36 | Xã Công Chính | Đồng bằng | 1,25 | 0,50 | 0,75 |
| 37 | Xã Nga Sơn | Đồng bằng | 0,73 | 0,29 | 0,44 |
| 38 | Xã Nga Thắng | Đồng bằng | 0,95 | 0,38 | 0,57 |
| 39 | Xã Hồ Vương | Đồng bằng | 1,03 | 0,41 | 0,62 |
| 40 | Xã Tân Tiến | Đồng bằng | 1,32 | 0,53 | 0,79 |
| 41 | Xã Nga An | Đồng bằng | 1,08 | 0,43 | 0,65 |
| 42 | Xã Ba Đình | Đồng bằng | 0,95 | 0,38 | 0,57 |
| 43 | Xã Triệu Lộc | Đồng bằng | 0,97 | 0,39 | 0,58 |
| 44 | Xã Đông Thành | Đồng bằng | 1,02 | 0,41 | 0,61 |
| 45 | Xã Hậu Lộc | Đồng bằng | 0,78 | 0,31 | 0,47 |
| 46 | Xã Hoa Lộc | Đồng bằng | 0,73 | 0,29 | 0,44 |
| 47 | Xã Vạn Lộc | Đồng bằng | 0,82 | 0,33 | 0,49 |
| 48 | Xã Thiệu Hóa | Đồng bằng | 0,70 | 0,28 | 0,42 |
| 49 | Xã Thiệu Quang | Đồng bằng | 0,86 | 0,34 | 0,52 |
| 50 | Xã Thiệu Tiến | Đồng bằng | 0,95 | 0,38 | 0,57 |
| 51 | Xã Thiệu Toán | Đồng bằng | 0,80 | 0,32 | 0,48 |
| 52 | Xã Thiệu Trung | Đồng bằng | 0,77 | 0,31 | 0,46 |
| 53 | Xã Yên Định | Đồng bằng | 0,98 | 0,39 | 0,59 |
| 54 | Xã Yên Trường | Đồng bằng | 0,90 | 0,36 | 0,54 |
| 55 | Xã Yên Phú | Đồng bằng | 1,01 | 0,40 | 0,61 |
| 56 | Xã Quý Lộc | Đồng bằng | 1,00 | 0,40 | 0,60 |
| 57 | Xã Yên Ninh | Đồng bằng | 0,99 | 0,40 | 0,59 |
| 58 | Xã Định Tân | Đồng bằng | 0,94 | 0,38 | 0,56 |
| 59 | Xã Định Hòa | Đồng bằng | 0,95 | 0,38 | 0,57 |
| 60 | Xã Thọ Xuân | Đồng bằng | 0,75 | 0,30 | 0,45 |
| 61 | Xã Thọ Long | Đồng bằng | 0,80 | 0,32 | 0,48 |
| 62 | Xã Xuân Hòa | Đồng bằng | 0,97 | 0,39 | 0,58 |
| 63 | Xã Lam Sơn | Đồng bằng | 1,05 | 0,42 | 0,63 |
| 64 | Xã Thọ Lập | Đồng bằng | 1,02 | 0,41 | 0,61 |
| 65 | Xã Xuân Tín | Đồng bằng | 0,96 | 0,38 | 0,58 |
| 66 | Xã Xuân Lập | Đồng bằng | 0,76 | 0,30 | 0,46 |
| 67 | Xã Vĩnh Lộc | Đồng bằng | 0,77 | 0,31 | 0,46 |
| 68 | Xã Tây Đô | Đồng bằng | 0,87 | 0,35 | 0,52 |
| 69 | Xã Biện Thượng | Đồng bằng | 0,81 | 0,32 | 0,49 |
| 70 | Xã Hà Trung | Đồng bằng | 0,90 | 0,36 | 0,54 |
| 71 | Xã Tống Sơn | Đồng bằng | 0,91 | 0,36 | 0,55 |
| 72 | Xã Hà Long | Đồng bằng | 0,99 | 0,40 | 0,59 |

| TT | Đơn vị | Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾ | Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾ | | |
|-----|----------------|---------------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|
| | | | Tổng | Tỷ lệ thù lao chi trả | Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý |
| 73 | Xã Hoạt Giang | Đồng bằng | 0,97 | 0,39 | 0,58 |
| 74 | Xã Lĩnh Toại | Đồng bằng | 1,00 | 0,40 | 0,60 |
| 75 | Xã Lưu Vệ | Đồng bằng | 0,79 | 0,32 | 0,47 |
| 76 | Xã Quảng Yên | Đồng bằng | 0,98 | 0,39 | 0,59 |
| 77 | Xã Quảng Ngọc | Đồng bằng | 0,93 | 0,37 | 0,56 |
| 78 | Xã Quảng Ninh | Đồng bằng | 1,00 | 0,40 | 0,60 |
| 79 | Xã Quảng Bình | Đồng bằng | 0,92 | 0,37 | 0,55 |
| 80 | Xã Tiên Trang | Đồng bằng | 1,05 | 0,42 | 0,63 |
| 81 | Xã Quảng Chính | Đồng bằng | 0,98 | 0,39 | 0,59 |
| 82 | Xã Triệu Sơn | Đồng bằng | 0,82 | 0,33 | 0,49 |
| 83 | Xã Thọ Ngọc | Đồng bằng | 0,98 | 0,39 | 0,59 |
| 84 | Xã Thọ Phú | Đồng bằng | 0,85 | 0,34 | 0,51 |
| 85 | Xã Hợp Tiến | Đồng bằng | 1,00 | 0,40 | 0,60 |
| 86 | Xã An Nông | Đồng bằng | 1,20 | 0,48 | 0,72 |
| 87 | Xã Tân Ninh | Đồng bằng | 1,10 | 0,44 | 0,66 |
| 88 | Xã Đồng Tiến | Đồng bằng | 1,50 | 0,60 | 0,90 |
| 89 | Xã Sao Vàng | KV I - MN | 1,03 | 0,41 | 0,62 |
| 90 | Xã Như Thanh | KV I - MN | 1,68 | 0,67 | 1,01 |
| 91 | Xã Cẩm Thủy | KV I - MN | 1,13 | 0,45 | 0,68 |
| 92 | Xã Kim Tân | KV I - MN | 1,07 | 0,43 | 0,64 |
| 93 | Xã Điền Lư | KV II - MN | 2,00 | 0,80 | 1,20 |
| 94 | Xã Thường Xuân | KV II - MN | 1,12 | 0,45 | 0,67 |
| 95 | Xã Ngọc Lặc | KV II - MN | 1,67 | 0,67 | 1,00 |
| 96 | Xã Thạch Lập | KV II - MN | 2,48 | 0,99 | 1,49 |
| 97 | Xã Ngọc Liên | KV II - MN | 2,40 | 0,96 | 1,44 |
| 98 | Xã Minh Sơn | KV II - MN | 1,90 | 0,76 | 1,14 |
| 99 | Xã Kiên Thọ | KV II - MN | 2,53 | 1,01 | 1,52 |
| 100 | Xã Xuân Du | KV II - MN | 1,59 | 0,64 | 0,95 |
| 101 | Xã Mậu Lâm | KV II - MN | 1,71 | 0,68 | 1,03 |
| 102 | Xã Yên Thọ | KV II - MN | 1,80 | 0,72 | 1,08 |
| 103 | Xã Cẩm Thạch | KV II - MN | 1,23 | 0,49 | 0,74 |
| 104 | Xã Cẩm Tú | KV II - MN | 1,46 | 0,58 | 0,88 |
| 105 | Xã Cẩm Vân | KV II - MN | 1,47 | 0,59 | 0,88 |
| 106 | Xã Cẩm Tân | KV II - MN | 1,77 | 0,71 | 1,06 |
| 107 | Xã Vân Du | KV II - MN | 1,82 | 0,73 | 1,09 |
| 108 | Xã Ngọc Trạo | KV II - MN | 1,83 | 0,73 | 1,10 |
| 109 | Xã Thạch Bình | KV II - MN | 1,22 | 0,49 | 0,73 |
| 110 | Xã Văn Nho | KV III - MN | 3,07 | 1,23 | 1,84 |
| 111 | Xã Thiết Ống | KV III - MN | 4,35 | 1,74 | 2,61 |
| 112 | Xã Bá Thước | KV III - MN | 1,87 | 0,75 | 1,12 |

| TT | Đơn vị | Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾ | Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾ | | |
|-----|----------------|---------------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|
| | | | Tổng | Tỷ lệ thù lao chi trả | Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý |
| 113 | Xã Cỏ Lùng | KV III - MN | 3,07 | 1,23 | 1,84 |
| 114 | Xã Pù Luông | KV III - MN | 2,82 | 1,13 | 1,69 |
| 115 | Xã Điền Quang | KV III - MN | 2,86 | 1,14 | 1,72 |
| 116 | Xã Quý Lương | KV III - MN | 3,21 | 1,28 | 1,93 |
| 117 | Xã Bát Mọt | KV III - MN | 8,65 | 3,46 | 5,19 |
| 118 | Xã Yên Nhân | KV III - MN | 7,80 | 3,12 | 4,68 |
| 119 | Xã Lương Sơn | KV III - MN | 4,93 | 1,97 | 2,96 |
| 120 | Xã Luận Thành | KV III - MN | 3,18 | 1,27 | 1,91 |
| 121 | Xã Tân Thành | KV III - MN | 3,48 | 1,39 | 2,09 |
| 122 | Xã Vạn Xuân | KV III - MN | 5,32 | 2,13 | 3,19 |
| 123 | Xã Thắng Lộc | KV III - MN | 4,52 | 1,81 | 2,71 |
| 124 | Xã Xuân Chinh | KV III - MN | 5,15 | 2,06 | 3,09 |
| 125 | Xã Như Xuân | KV III - MN | 2,80 | 1,12 | 1,68 |
| 126 | Xã Thượng Ninh | KV III - MN | 3,05 | 1,22 | 1,83 |
| 127 | Xã Xuân Bình | KV III - MN | 5,32 | 2,13 | 3,19 |
| 128 | Xã Hóa Quỳ | KV III - MN | 4,01 | 1,60 | 2,41 |
| 129 | Xã Thanh Quân | KV III - MN | 4,50 | 1,80 | 2,70 |
| 130 | Xã Thanh Phong | KV III - MN | 5,53 | 2,21 | 3,32 |
| 131 | Xã Tam Lư | KV III - MN | 5,53 | 2,21 | 3,32 |
| 132 | Xã Na Mèo | KV III - MN | 12,47 | 4,99 | 7,48 |
| 133 | Xã Sơn Điện | KV III - MN | 9,68 | 3,87 | 5,81 |
| 134 | Xã Sơn Thủy | KV III - MN | 13,45 | 5,38 | 8,07 |
| 135 | Xã Tam Thanh | KV III - MN | 10,80 | 4,32 | 6,48 |
| 136 | Xã Trung Hạ | KV III - MN | 4,41 | 1,76 | 2,65 |
| 137 | Xã Quan Sơn | KV III - MN | 10,50 | 4,20 | 6,30 |
| 138 | Xã Hôi Xuân | KV III - MN | 3,23 | 1,29 | 1,94 |
| 139 | Xã Nam Xuân | KV III - MN | 5,50 | 2,20 | 3,30 |
| 140 | Xã Thiên Phú | KV III - MN | 4,15 | 1,66 | 2,49 |
| 141 | Xã Hiền Kiệt | KV III - MN | 8,31 | 3,32 | 4,99 |
| 142 | Xã Phú Xuân | KV III - MN | 7,87 | 3,15 | 4,72 |
| 143 | Xã Phú Lệ | KV III - MN | 6,25 | 2,50 | 3,75 |
| 144 | Xã Trung Thành | KV III - MN | 9,90 | 3,96 | 5,94 |
| 145 | Xã Trung Sơn | KV III - MN | 17,92 | 7,17 | 10,75 |
| 146 | Xã Linh Sơn | KV III - MN | 4,12 | 1,65 | 2,47 |
| 147 | Xã Đồng Lương | KV III - MN | 5,50 | 2,20 | 3,30 |
| 148 | Xã Văn Phú | KV III - MN | 6,77 | 2,71 | 4,06 |
| 149 | Xã Giao An | KV III - MN | 13,03 | 5,21 | 7,82 |
| 150 | Xã Yên Khương | KV III - MN | 7,85 | 3,14 | 4,71 |
| 151 | Xã Yên Thắng | KV III - MN | 6,92 | 2,77 | 4,15 |
| 152 | Xã Nguyệt Ấn | KV III - MN | 2,93 | 1,17 | 1,76 |

| TT | Đơn vị | Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾ | Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾ | | |
|-----|----------------|---------------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|
| | | | Tổng | Tỷ lệ thù lao chi trả | Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý |
| 153 | Xã Thanh Kỳ | KV III - MN | 4,14 | 1,66 | 2,48 |
| 154 | Xã Thọ Bình | KV III - MN | 2,25 | 0,90 | 1,35 |
| 155 | Xã Thành Vinh | KV III - MN | 2,06 | 0,82 | 1,24 |
| 156 | Xã Thạch Quảng | KV III - MN | 4,62 | 1,85 | 2,77 |

Ghi chú:

⁽¹⁾ KV I - MN (Khu vực I - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi), KV II - MN (Khu vực II - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi), KV III - MN (Khu vực III - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

⁽²⁾ Chi phí quản lý được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường.

Phụ lục II
PHÂN BỐ TỶ LỆ CHI PHÍ QUẢN LÝ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG
CÓ DƯỚI 10 ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ CẤP HẰNG THÁNG
(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: %

| TT | Đơn vị | Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾ | Phân bố tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾ | | |
|----|----------------|---------------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|
| | | | Tổng | Tỷ lệ thù lao chi trả | Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý |
| 1 | Xã Mường Chanh | KV III - MN | 57,47 | 4,92 | 52,55 |
| 2 | Xã Mường Lý | KV III - MN | 27,96 | 4,41 | 23,55 |
| 3 | Xã Tam Chung | KV III - MN | 38,04 | 6,00 | 32,04 |
| 4 | Xã Trung Lý | KV III - MN | 22,55 | 6,14 | 16,41 |
| 5 | Xã Xuân Thái | KV III - MN | 22,67 | 6,40 | 16,27 |
| 6 | Xã Nhi Sơn | KV III - MN | 20,46 | 6,34 | 14,12 |
| 7 | Xã Quang Chiêu | KV III - MN | 13,55 | 4,20 | 9,35 |
| 8 | Xã Mường Lát | KV III - MN | 16,79 | 5,64 | 11,15 |
| 9 | Xã Pù Nhi | KV III - MN | 21,41 | 7,19 | 14,22 |
| 10 | Xã Mường Mìn | KV III - MN | 21,30 | 7,15 | 14,15 |

⁽¹⁾ KV III - MN (Khu vực III - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

⁽²⁾ Chi phí quản lý được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường.